FireAnt

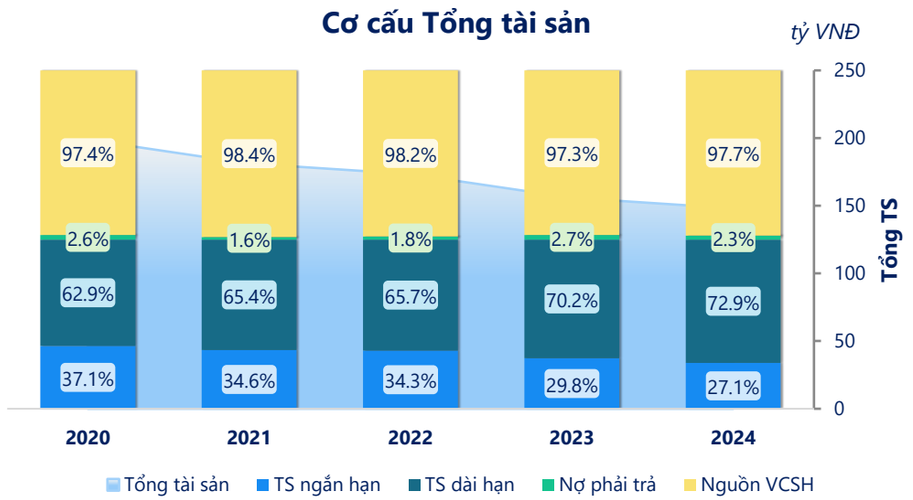
CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
SL cổ phiếu LH	12,972,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,785
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	144
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
P/E	-14.2
EPS	-556

	YTD	1T	3T	6T
XPH		49.1%	38.6%	19.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

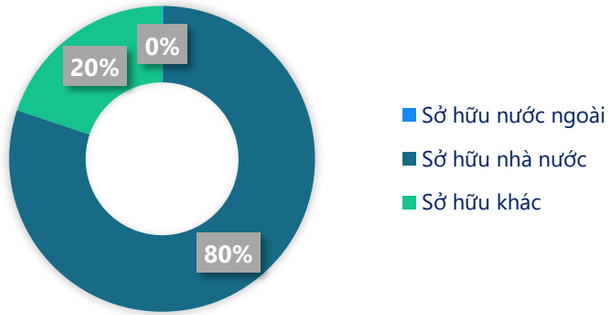
Cơ cấu Tổng tài sản



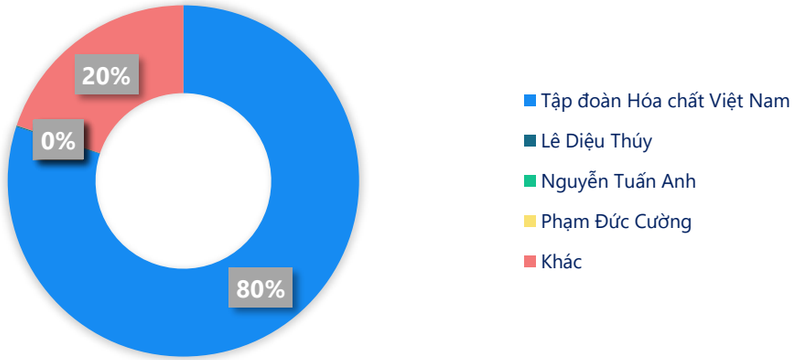
Tổng tài sản của **XPH** năm 2024 đạt **148.0** tỷ đồng, giảm **5.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

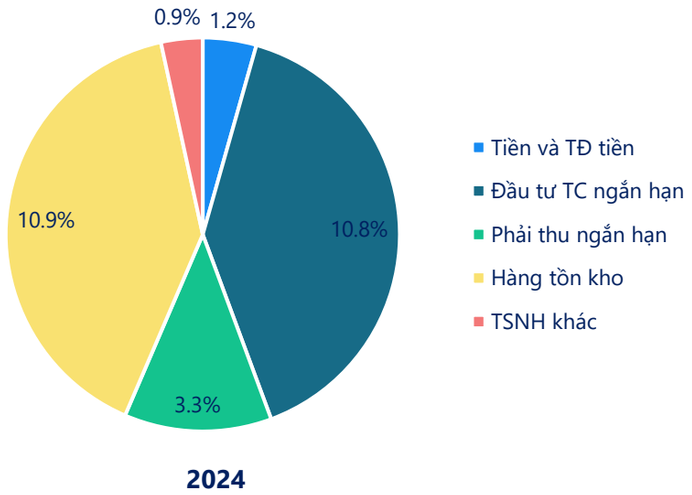


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 19.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.15%.

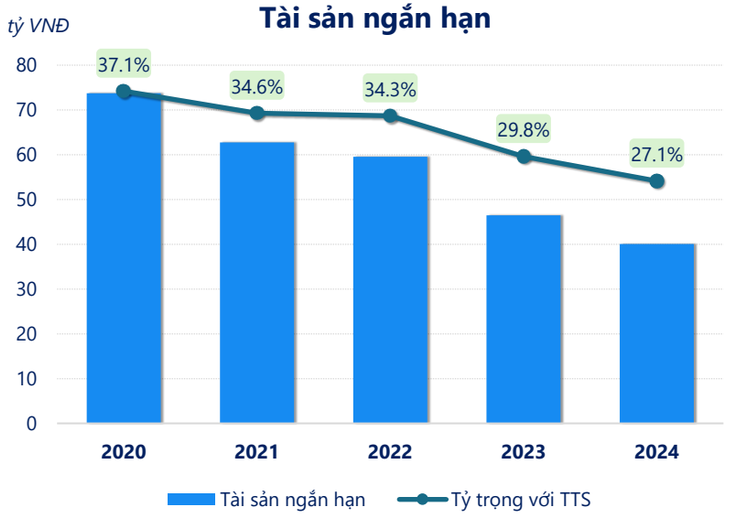
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **80.0%**, lớn thứ 2 là Lê Diệu Thúy nắm giữ 0.09% và đứng thứ 3 là Nguyễn Tuấn Anh nắm giữ 0.02%.

CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)

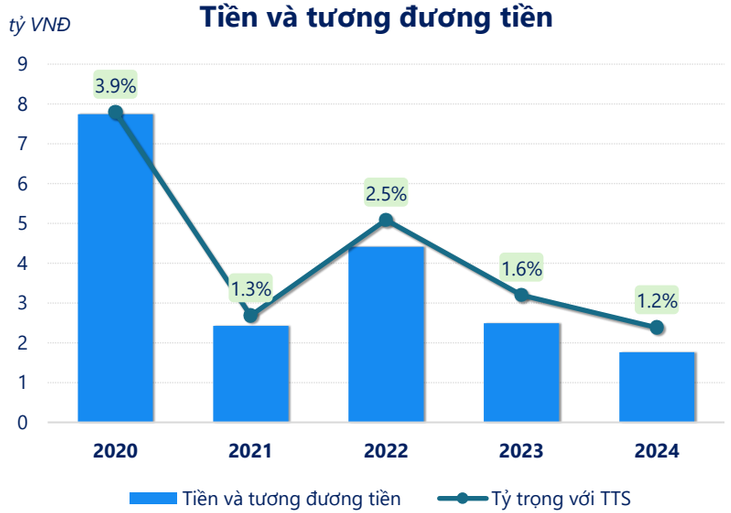
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



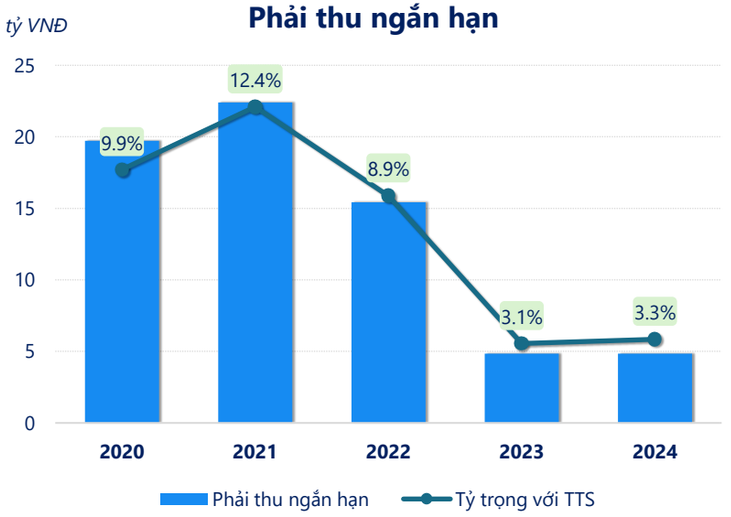
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của XPH năm 2024 giảm **13.8%** so với năm trước, đạt **40.05** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **27.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

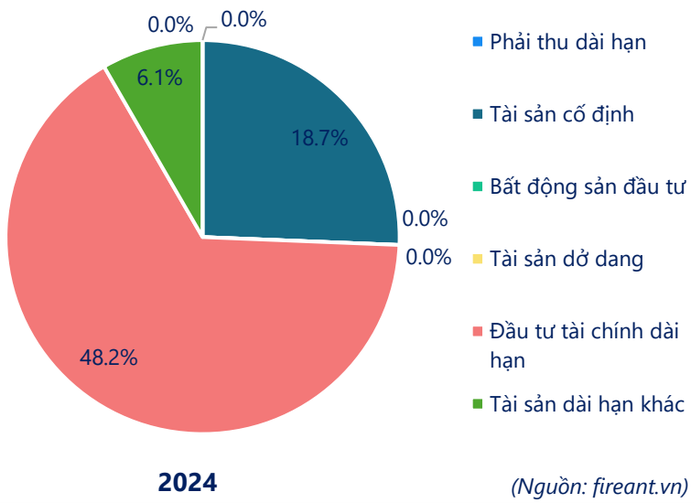


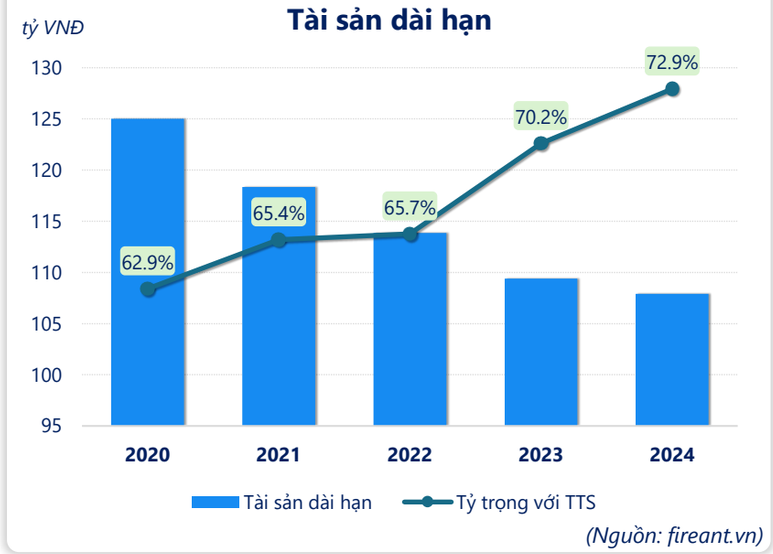
Hàng tồn kho

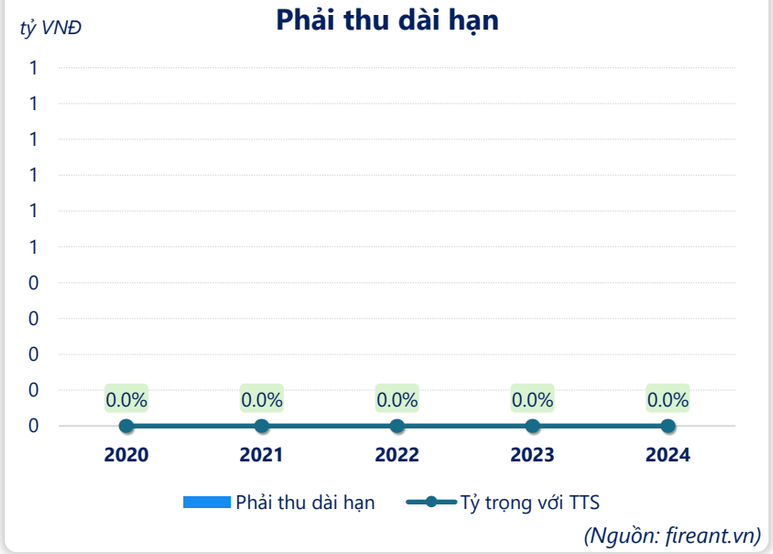


Powered by Infographic

CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)

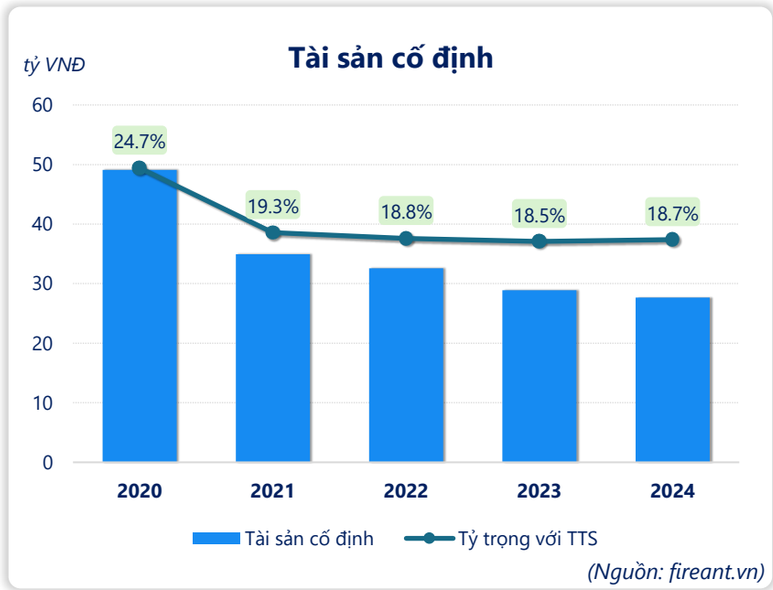


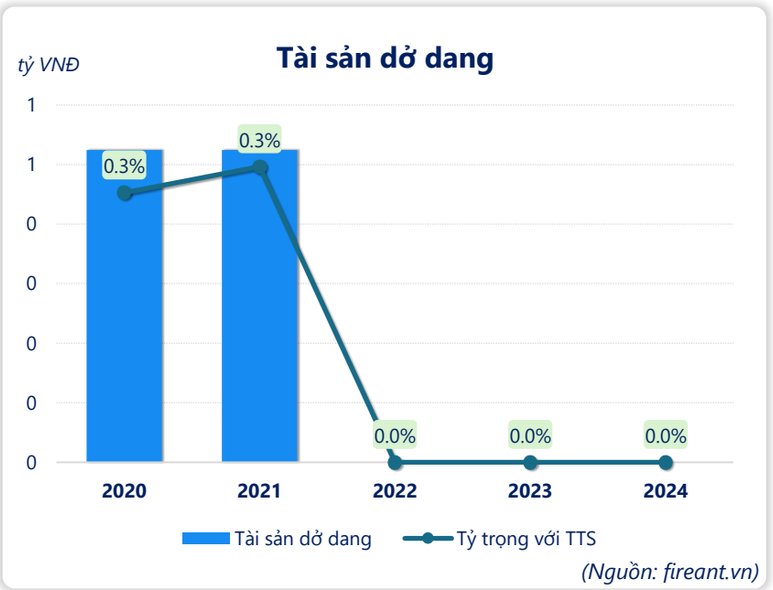




Tài sản dài hạn đạt **107.9** tỷ đồng giảm **1.35%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **72.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **48.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.7%.

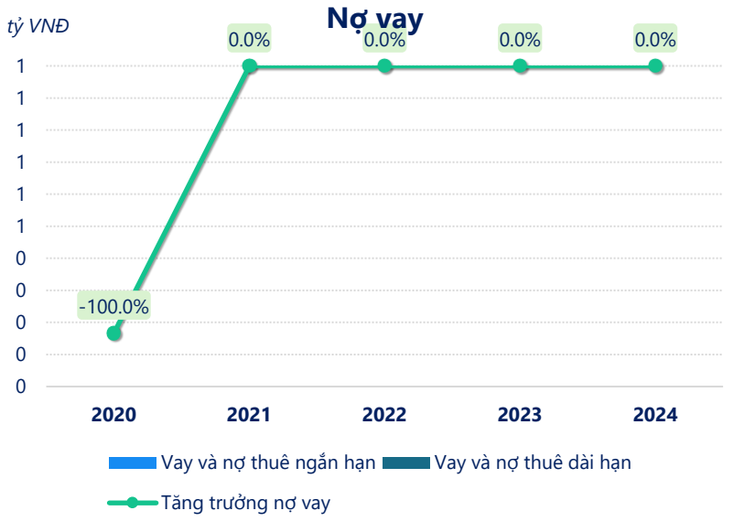
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



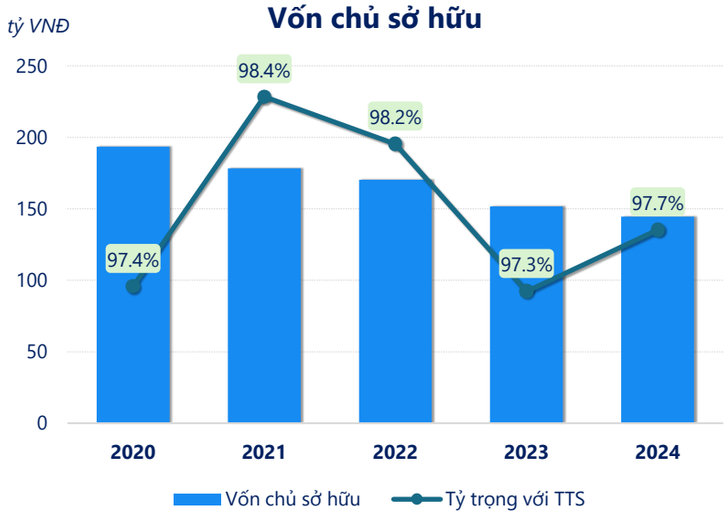


CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)

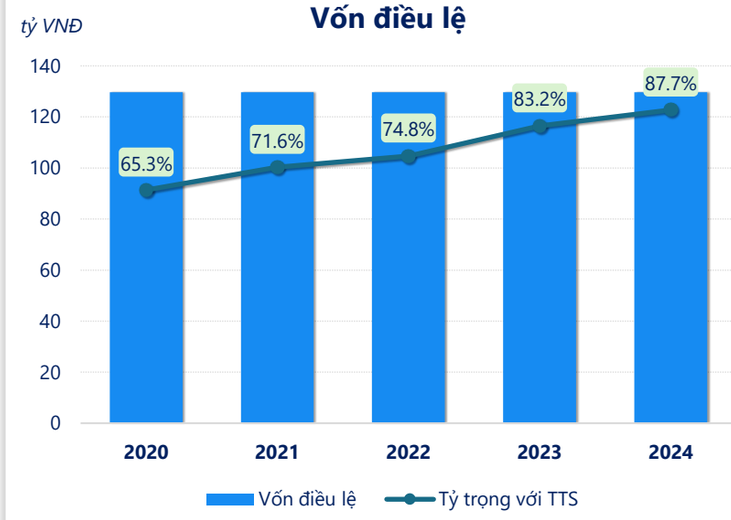
Nợ vay



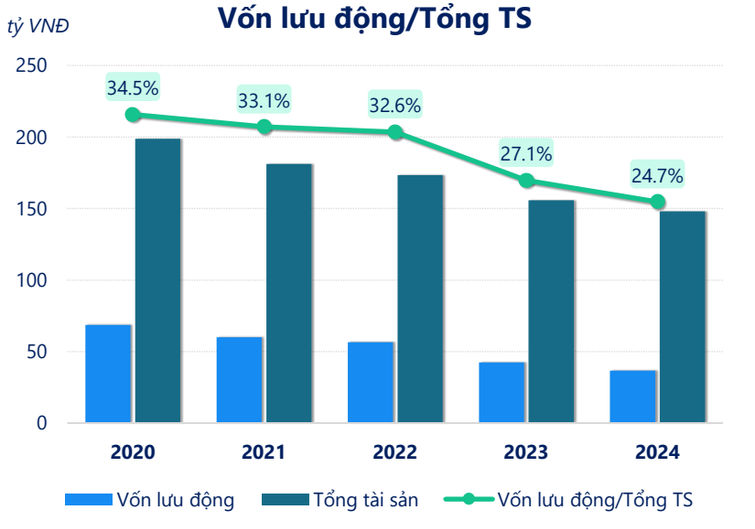
Vốn chủ sở hữu



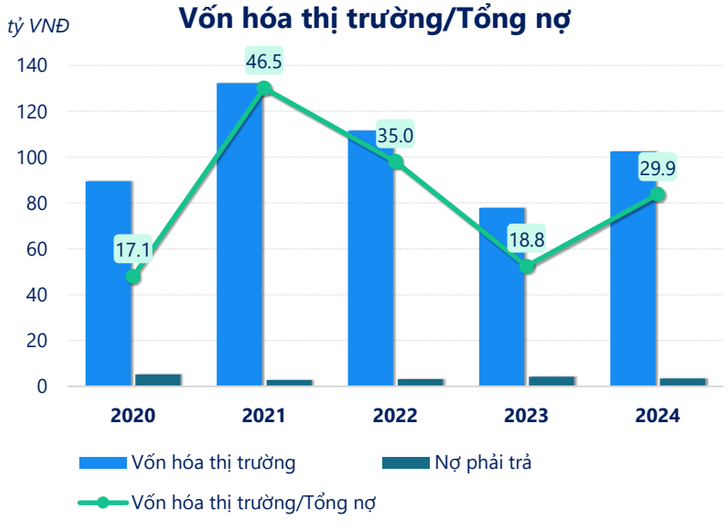
Vốn điều lệ



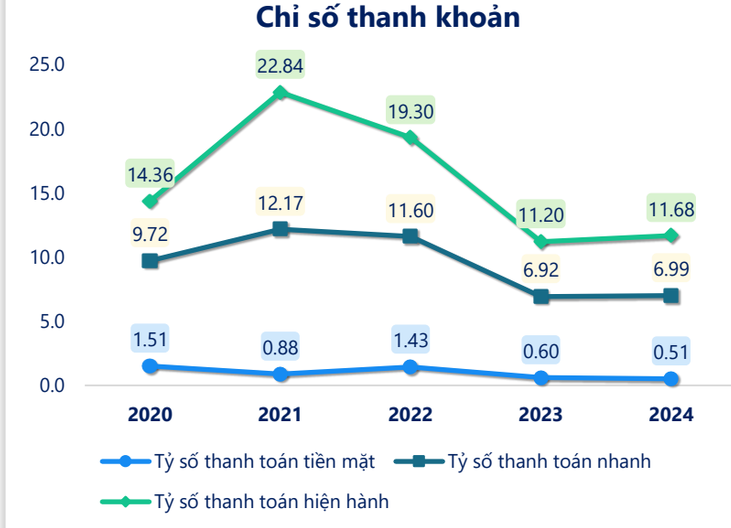
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xà phòng Hà Nội (UPCOM: XPH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**148**	**156**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	39.4	46.5	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	1.76	2.49	-29.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	20.0	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	4.84	4.85	-0.2%
Hàng tồn kho	16.0	17.7	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.37	-41.0%
Tài sản dài hạn	**108**	**109**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.7	28.9	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.56**	**9.25**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.42	4.15	-17.6%
Nợ ngắn hạn	**3.32**	**4.15**	**-20.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.34	1.55	-13.5%
Nợ dài hạn	0.10	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**144**	**152**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**144**	**152**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**48.7**	**50.4**	**47.0**	**36.3**	**38.1**
Giá vốn hàng bán	37.3	43.9	37.2	30.0	29.4
Lợi nhuận gộp	**11.4**	**6.45**	**9.79**	**6.31**	**8.71**
Doanh thu HĐTC	2.97	0.23	11.0	1.16	0.74
Chi phí TC	0.04	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0.04**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.51	6.91	7.43	6.11	4.57
Chi phí QLDN	9.85	14.8	20.0	19.2	12.1
LN thuần từ HĐKD	**-0.05**	**-15.1**	**-6.65**	**-17.9**	**-7.17**
Lợi nhuận khác	0.09	-0.20	-0.24	-0.62	0.01
LN trước thuế	**0.04**	**-15.3**	**-6.89**	**-18.5**	**-7.17**
Lợi nhuận sau thuế	**0.04**	**-15.3**	**-6.89**	**-18.5**	**-7.17**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.04**	**-15.3**	**-6.89**	**-18.5**	**-7.17**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.0	-22.0	0.86	2.97	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.2	16.6	1.12	-4.88	2.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.98	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.53	7.75	2.43	4.41	2.49
Lưu chuyển tiền thuần	**2.22**	**-5.32**	**1.98**	**-1.91**	**-0.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.75	2.43	4.41	2.49	1.76

Powered by Infographic